

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Choose the word whose main stress is placed differently from others.**

1.

A. memory /'meməri/

B. Malaysia /mə'leɪzə/

C. pagoda /pə'goudə/

Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên, các phương án còn lại đều là những từ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

2.

A. reporter /rɪ'pɔ:tə/

B. theatre /'θiətə/

C. funfair /'fʌnfɛə/

Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại đều là những từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Đáp án: A

3.

A. bakery /'beɪkəri/

B. cinema /'sɪnəmə/

C. pagoda /pə'goudə/

Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại đều là những từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Đáp án: C

II. Listen and complete the sentences. Use NO MORE THAN TWO WORDS.**Bài nghe:**

Hi students. We're in the shopping centre. This is the ground floor. When you go upstairs and turn left, there's a bookstore. It's very big. The cinema is next to the bookstore. If you want to have a drink, like orange juice or apple juice, just go upstairs and turn right. You can see a coffee shop, which is on your left. You can also buy some gifts at the gift shop, next to the coffee shop.

Tạm dịch:

Chào các bạn học sinh. Chúng ta đang ở trung tâm mua sắm. Đây là tầng trệt. Khi các bạn lên lầu và rẽ trái, sẽ có một hiệu sách. Nó rất lớn. Rạp chiếu phim nằm cạnh hiệu sách. Nếu các bạn muốn uống nước như nước cam hay nước táo, chỉ cần lên lầu và rẽ phải. Các bạn có thể thấy một quán cà phê ở bên trái của bạn. Các bạn cũng có thể mua một số quà tặng ở cửa hàng quà tặng cạnh quán cà phê.

1.

Giải thích:

Students are in the _____.

(Các bạn học sinh đang ở _____.)

Thông tin: We're in the shopping centre.

(Chúng ta đang ở trung tâm mua sắm.)

Đáp án: shopping centre

2.

Giải thích:

The bookstore is _____.

(Hiệu sách ở _____.)

Thông tin: When you go upstairs and turn left, there's a bookstore.

(Khi các bạn lên lầu và rẽ trái, sẽ có một hiệu sách.)

Đáp án: upstairs

3.

Giải thích:

The cinema is _____ the bookstore.

(Rạp chiếu phim ở _____ hiệu sách.)

Thông tin: The cinema is next to the bookstore.

(Rạp chiếu phim nằm cạnh hiệu sách.)

Đáp án: next to

4.

Giải thích:

Go upstairs and _____ to have a drink.

(Đi lên tầng và _____ để uống nước.)

Thông tin: If you want to have a drink, like orange juice or apple juice, just go upstairs and turn right.

(Nếu các bạn muốn uống nước như nước cam hay nước táo, chỉ cần lên lầu và rẽ phải.)

Đáp án: turn right

5.

Giải thích:

The gift shop is next to the _____.

(Cửa hàng quà tặng ở bên cạnh _____.)

Thông tin: You can also buy some gifts at the gift shop, next to the coffee shop.

(Các bạn cũng có thể mua một số quà tặng ở cửa hàng quà tặng cạnh quán cà phê.)

Đáp án: coffee shop

III. Listen and number.

Bài nghe:

This is my classroom. The board is in front of the students. My teacher is Mr. Long. His desk is beside the board. He has many books on his desk. Tien's desk is in the centre of the classroom. Tien's pencil case is under his desk. That's because he has two books on his desk. Ly's desk is next to Tien's desk. Ly's set square is in front of her ruler. There's a window on one side of the classroom. A map of the world is above the window. There are project posters beside the window.

Tạm dịch:

Đây là lớp học của tôi. Cái bảng ở phía trước của học sinh. Thầy giáo của tôi là thầy Long. Bàn của thầy ấy ở cạnh bảng. Thầy ấy có rất nhiều sách trên bàn làm việc của mình. Bàn của Tiến nằm ở giữa lớp học. Hộp bút chì của Tiến ở dưới bàn của anh ấy. Đó là bởi vì anh ấy có hai cuốn sách trên bàn. Bàn của Ly ở cạnh bàn của Tiến. Bộ thước đo góc của Ly nằm ở phía trước thước kẻ của cô. Có một cửa sổ ở một bên của lớp học. Có một bản đồ thế giới ở phía trên cửa sổ. Có một vài tấm áp phích của những dự án bên cạnh cửa sổ.

1.

Giải thích:

Mr Long's desk is **beside** / **in front of** the board.

(Bàn của thầy Long ở bên cạnh / ở phía trước cái bảng.)

Thông tin: My teacher is Mr. Long. His desk is beside the board.

(Thầy giáo của tôi là thầy Long. Bàn của thầy ấy ở cạnh bảng.)

Đáp án: beside

2.

Giải thích:

Tien's pencil case is **beside** / **under** his desk.

(Túi bút của Tiến ở bên cạnh / ở dưới bàn.)

Thông tin: Tien's pencil case is under his desk.

(Hộp bút chì của Tiến ở dưới bàn của anh ấy.)

Đáp án: under

3.

Giải thích:

Ly's desk is **in front of** / **next to** Tien's desk.

(Bàn của Ly ở phía trước / bên cạnh bàn của Tiến.)

Thông tin: Ly's desk is next to Tien's desk.

(Bàn của Ly ở cạnh bàn của Tiến.)

Đáp án: next to

4.

Giải thích:

Ly's set square is **behind** / **in front of** her ruler.

(Bộ thước đo góc của Ly ở phía sau / phía trước thước kẻ của cô ấy.)

Thông tin: Ly's set square is in front of her ruler.

(Bộ thước đo góc của Ly nằm ở phía trước thước kẻ của cô.)

Đáp án: in front of

5.

Giải thích:

A map of the world is **above** / **beside** the window.

(Một tấm bản đồ thế giới ở trên / ở bên cạnh cửa sổ.)

Thông tin: A map of the world is above the window.

(Có một bản đồ thế giới ở phía trên cửa sổ.)

Đáp án: above

IV. Choose the correct answers.

1.

Like + động từ đuôi -ing: thích làm gì

She likes **playing** League of Legends in her free time.

(Cô ấy thích chơi Liên Minh Huyền Thoại trong thời gian rảnh.)

Đáp án: A

2.

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng phủ định ở thì quá khứ đơn: No, chủ ngữ + didn't.

Did they go to the library yesterday? – No, they **didn't**.

(Hôm qua họ có đến thư viện không? – Họ không đến.)

Đáp án: B

3.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về tính cách của một người, vậy nên câu hỏi cũng phải là một câu hỏi dùng để hỏi về tính cách.

A. What does he like?

(Anh ấy thích cái gì?)

B. What's he like?

(Anh ấy là người như thế nào?)

C. What does he look like?

(Anh ấy trông như thế nào?)

What's he like? – He's active and friendly.

(Anh ấy là người như thế nào? – Anh ấy năng động và thân thiện.)

Đáp án: B

4.

- Cấu trúc hỏi về địa điểm: Where + to be + chủ ngữ?

- Where's = Where is

Where's the coffee shop? – It's on the second floor.

(Quán cà phê ở đâu? – Nó nằm ở tầng 2.)

Đáp án: C

5.

- “Last Saturday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, vậy nên câu này sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

- Dạng quá khứ đơn của “go” là “went”.

She **went** to the funfair last Saturday.

(Thứ Bảy tuần trước cô ấy đã đến hội chợ.)

Đáp án: C

V. Read and choose True or False.

Tom does many free-time activities. After school, he always rides his bike. After dinner, he usually plays the guitar. He can play really well! On Thursdays, he usually plays football. It's his favourite sport. On Saturdays, Tom never stays at home. He often goes for a walk with his family. They sometimes have a picnic. On Sundays, Tom plays games and watches cartoons. He usually helps his dad clean the house. Tom's a very active boy.

Tạm dịch:

Tom làm nhiều hoạt động vào thời gian rảnh. Sau giờ học, anh ấy luôn đạp xe. Sau bữa tối, anh ấy thường chơi ghi-ta. Anh ấy có thể chơi rất giỏi! Vào thứ Năm, anh ấy thường chơi bóng đá. Đó là môn thể thao yêu thích của anh ấy. Vào thứ Bảy, Tom không bao giờ ở nhà. Anh ấy thường đi dạo cùng gia đình. thỉnh thoảng họ có một chuyến dã ngoại. Vào Chủ nhật, Tom chơi game và xem phim hoạt hình. Anh ấy thường giúp bố dọn dẹp nhà cửa. Tom là một chàng trai rất năng động.

1.

Giải thích:

Tom always rides his bike after school.

(Tom luôn đạp xe sau giờ học.)

Thông tin: After school, he always rides his bike.

(Sau giờ học, anh ấy luôn đạp xe.)

Đáp án: True

2.

Giải thích:

He can play the violin well.

(Anh ấy có thể chơi vĩ cầm giỏi.)

Thông tin: After dinner, he usually plays the guitar.

(Sau bữa tối, anh ấy thường chơi ghi-ta. Anh ấy có thể chơi rất giỏi!)

Đáp án: False

3.

Giải thích:

His favourite sport is basketball.

(Môn thể thao yêu thích của anh ấy là bóng rổ.)

Thông tin: On Thursdays, he usually plays football. It's his favourite sport.

(Vào thứ Năm, anh ấy thường chơi bóng đá. Đó là môn thể thao yêu thích của anh ấy.)

Đáp án: False

4.

Giải thích:

He never stays at home on Saturdays.

(Anh ấy không bao giờ ở nhà vào thứ Bảy.)

Thông tin: On Saturdays, Tom never stays at home.

(Vào thứ Bảy, Tom không bao giờ ở nhà.)

Đáp án: True

5.

Giải thích:

He usually cleans the house on Sundays.

(Anh ấy thường dọn nhà vào Chủ Nhật.)

Thông tin: On Sundays, Tom plays games and watches cartoons. He usually helps his dad clean the house.

(Vào Chủ nhật, Tom chơi game và xem phim hoạt hình. Anh ấy thường giúp bố dọn dẹp nhà cửa.)

Đáp án: True

VI. Make full sentences, using the clues below. DO NOT change the given words.

1. We listen / music / and / cook / lunch together / last weekend

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng ngữ thời gian.

Đáp án: We listened to music and cooked lunch together last weekend.

(Chúng tôi đã nghe nhạc và nấu bữa trưa cùng nhau vào cuối tuần trước.)

2. He / like / do projects / because / useful.

Giải thích:

- Like + động từ có đuôi -ing: thích làm gì

- Cấu trúc nói về lý do: Because + chủ ngữ + động từ

Đáp án: He likes doing projects because it's useful.

(Anh ấy thích làm dự án bởi vì nó hữu ích.)

3. He / help / his father / to plant plants / Sundays.

Giải thích:

Cấu trúc giúp người khác làm gì: Help + tân ngữ + động từ có "to"

Đáp án: He helps his father to plant plants on Sundays.

(Anh ấy giúp bố của anh ấy trồng cây vào Chủ Nhật hàng tuần.)

4. She / have / good marks / maths lessons.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít + tân ngữ.

Đáp án: She has good marks in maths lessons.

(Cô ấy đạt điểm cao trong tiết học môn Toán.)

5. There / two pens / in front of / clock.

Giải thích:

Cấu trúc với "There are":

There are + số đếm + danh từ đếm được số nhiều + giới từ chỉ địa điểm + danh từ.

Đáp án: There are two pens in front of the clock.

(Có 2 cái bút ở phía trước cái đồng hồ.)